

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**  
Số: 1165/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Kiên Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Biên tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 291/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Biên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Bảng 1*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 2*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Đến năm 2020 huyện An Biên không còn đất chưa sử dụng nên không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện An Biên.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Biên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (*kèm theo Bảng 3*).

2. Kế hoạch thu hồi đất (*kèm theo Bảng 4*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 5*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Biên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện An Biên có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.



**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Nhàn*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Nhàn**





**Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Biên**  
(Bảng tính dựa trên Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>40.029,02</b>	<b>100,00</b>			<b>40.029,02</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>36.009,08</b>	<b>89,96</b>	<b>34.736</b>	-	<b>34.736,25</b>	<b>86,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	27.471,79	68,63	26.234	-	26.234,49	65,54
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.990,89	17,46	2.932	-	2.931,86	7,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	103,56	0,26	-	103,56	103,56	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.639,19	9,09	2.846	-	2.846,20	7,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.736,73	4,34	1.852	-	1.852,00	4,63
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.057,80	7,64	-	3.700,00	3.700,00	9,24
1.6	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.019,94</b>	<b>10,04</b>	<b>5.293</b>	-	<b>5.292,78</b>	<b>13,22</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	5,42	0,01	35	-	34,81	0,09
2.2	Đất an ninh	11,30	0,03	18	-	17,80	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	211	-	210,54	0,53
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,08	0,01	180	-	179,73	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,27	0,03	173	-	173,05	0,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.250,25	3,12	1.544	-	1.544,01	3,86

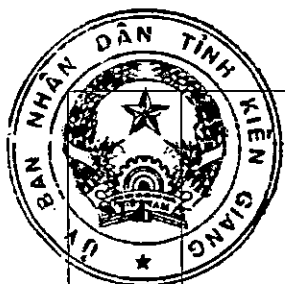


	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Trong đó:				-		
-	Đất giao thông	552,36	1,38	751	-	751,41	1,88
-	Đất thủy lợi	626,00	1,56	639	-	639,29	1,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,25	0,01	8	-	8,25	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,64	0,00	2	-	1,64	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	44,39	0,11	45	-	45,38	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	4,26	0,01	4	-	4,26	0,01
-	Đất công trình năng lượng	0,76	0,00	65	-	64,83	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,31	0,00	-	-	0,31	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,75	0,00	1	-	0,75	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,48	0,01	9	-	9,16	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	7,34	0,02	7	-	7,34	0,02
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	3,44	0,01	8	-	7,61	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	0,62	0,62	0,00
-	Đất chợ	2,27	0,01	-	3,17	3,17	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,77	0,00	-	2,99	2,99	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	6,44	6,44	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.008,25	2,52	1.295	-	1.294,52	3,23
2.14	Đất ở tại đô thị	113,12	0,28	199	-	199,31	0,50



Chỉ tiêu sử dụng đất

		Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,35	0,03	24	-	24,45	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,81	0,00	-	1,81	1,81	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.592,38	3,98	-	1.592,38	1.592,38	3,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,94	0,03	-	10,94	10,94	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	-	-	1.538	-	1.538,24	3,84
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	-	-	5.778	-	5.778,06	14,43
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	1.852	-	1.852,00	4,63
6	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	211	-	210,54	0,53
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	314	-	314,04	0,78
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	180	-	179,73	0,45



Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	1.022,17	1.022,17	2,55
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	1.514	-	1.513,99	3,78
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	171,77	171,77	0,43

\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Bảng Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Biên**

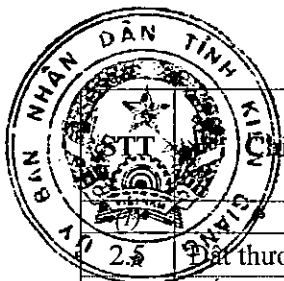
*phần kèm theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	1.272,84	140,05	72,81	173,53	155,55	462,88	70,80	115,25	41,67	40,29
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	595,11	60,12	46,86	71,66	65,10	195,02	45,56	74,17	26,82	9,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	111,71	60,12	21,13	8,60		21,86				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	677,73	79,93	25,96	101,86	90,45	267,86	25,24	41,09	14,86	30,48
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	NNP/NNP	677,73				426,25				130,00	85,95
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	677,73				426,25				130,00	85,95







Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+(13)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			TT Thứ Ba (5)	Đông Yên (6)	Đông Thái (7)	Nam Yên (8)	Hưng Yên (9)	Tây Yên (10)	Tây Yên A (11)	Nam Thái (12)	Nam Thái A (13)	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,57	0,10		3,05	0,27	0,77		0,10	0,77	0,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,74	1,28		8,34	2,43	2,48		0,20	0,01	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.342,61	93,06	279,74	294,09	109,31	92,28	120,14	75,32	164,34	114,32
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	565,09	39,73	67,91	89,54	57,59	60,59	71,38	54,61	69,23	54,50
-	Đất thiêu lợi	DTL	636,39	17,55	190,00	171,47	45,19	11,93	43,55	14,88	87,66	54,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,96	5,01	0,75			0,06	0,89	0,52	0,72	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,64	1,17	0,08		0,05	0,15	0,08	0,11		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,39	4,95	4,10	9,55	6,48	2,71	2,62	3,28	5,06	5,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,26	4,26								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	64,63	16,04	15,91	16,69		15,98				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,05	0,04			0,03	0,03	0,06	0,06	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75		0,75							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,48			2,48						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,34	2,41				0,70	1,59	1,04	1,61	





**Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 huyện An Biên**

*kèm theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hung Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>91,01</b>	<b>25,77</b>	<b>13,21</b>	<b>11,22</b>	<b>0,90</b>	<b>29,59</b>	<b>3,96</b>	<b>3,38</b>	<b>2,83</b>	<b>0,15</b>
	<i>Trong đó</i>										
1.1	Đất trồng lúa	46,86	13,64	4,48	7,90		17,70	1,55	1,59		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>35,28</i>	<i>13,64</i>	<i>3,58</i>	<i>3,9</i>		<i>14,16</i>				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43,85	12,13	8,73	3,32	0,90	11,89	2,41	1,49	2,83	0,15
1.3	Đất NTTS	0,30							0,30		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>10,85</b>	<b>0,34</b>	<b>2,70</b>	<b>5,96</b>		<b>1,50</b>		<b>0,35</b>		
	<i>Trong đó</i>										
2.1	Đất phát triển hạ tầng	1,66		0,55	1,11						
2.2	Đất ở tại nông thôn	7,19		1,6	3,74		1,5		0,35		
2.3	Đất ở tại đô thị	0,34	0,34								
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,66		0,55	1,11						



**Bảng 5. Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Biên**  
 kèm theo Quyết định số 4165/QĐ-UBND ngày 40 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(2)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	118,03	27,91	17,20	21,45	2,19	33,85	4,76	4,56	5,07	1,03
	Trong đó											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,96	13,64	4,48	7,90	2,10	17,70	1,55	1,59		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	35,28	13,64	3,58	3,90		14,16				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,07	14,27	12,72	13,55	0,09	16,15	3,21	2,97	5,07	1,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	125,00				125,00					
	Trong đó											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	125,00				125,00					